

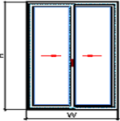
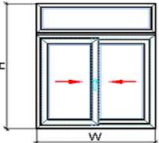
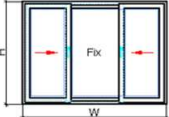
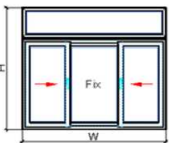
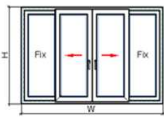
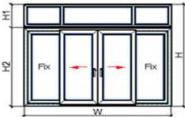
BAO GIÁ SẢN PHẨM CỬA NHỰA NAVIWINDOW®

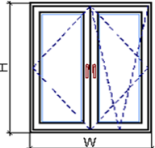
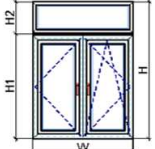
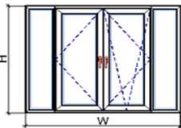
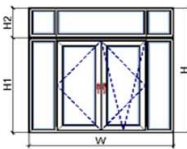
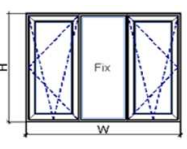
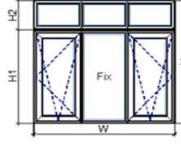
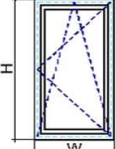
SỬ DỤNG THANH NHỰA HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

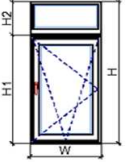
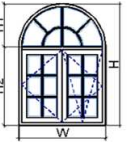
SỐ: N0113/BGNV

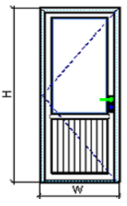
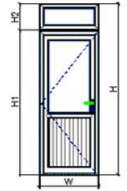
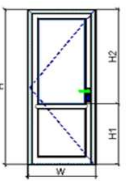
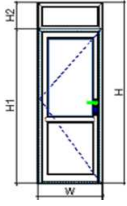
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhất Việt trân trọng cảm ơn Quý khách đã quan tâm và sử dụng sản phẩm **NAVIWINDOW®** - cửa đi, cửa sổ, vách ngăn uPVC lõi thép gia cường được sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại và đồng bộ CHLB Đức, phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7451-2004. Công ty chúng tôi trân trọng gửi tới Quý khách Bảng Báo giá như sau:

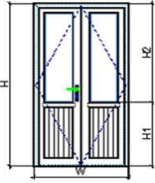
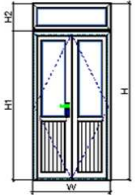
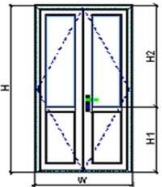
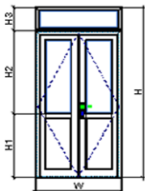
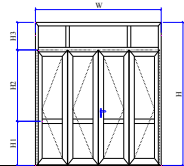
HỆ CỬA SỔ

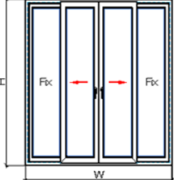
STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	1000	1000	1	1,385,000	1,689,000	
2		1200	1200	1.44	1,350,000	1,650,000	
3		1400	1400	1.96	1,339,000	1,580,000	
4		1600	1600	2.56	1,323,000	1,454,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	1000	1500	1.5	1,354,000	1,690,000	
2		1200	1700	2.04	1,318,000	1,620,000	
3		1400	1900	2.66	1,288,000	1,465,000	
4		1600	2100	3.36	1,251,000	1,355,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH BÊN MỞ TRƯỢT, CÁCH GIỮA CỐ ĐỊNH	1800	1000	1.8	1,380,000	1,600,000	
2		2000	1200	2.4	1,375,000	1,555,000	
3		2200	1400	3.08	1,360,000	1,465,000	
4		2400	1600	3.84	1,310,000	1,355,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH BÊN MỞ TRƯỢT, CÁCH GIỮA CỐ ĐỊNH Ở TRÊN CÓ VÁCH KÍNH	1800	1500	2.7	1,410,000	1,597,000	
2		2000	1700	3.4	1,385,000	1,490,000	
3		2200	1900	4.18	1,375,000	1,420,000	
4		2400	2100	5.04	1,355,000	1,385,000	
1	CỬA SỔ HAI CÁCH GIỮA MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH BÊN CỐ ĐỊNH	2000	1000	2	1,415,000	1,585,000	
2		2200	1200	2.64	1,395,000	1,500,000	
3		2400	1400	3.36	1,340,000	1,480,000	
4		2600	1600	4.16	1,300,000	1,420,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH GIỮA MỞ TRƯỢT CÓ VÁCH KÍNH C. ĐỊNH Ở TRÊN VÀ HAI BÊN	2000	1500	3	1,410,000	1,550,000	
2		2200	1700	3.74	1,373,000	1,490,000	
3		2400	1900	4.56	1,318,000	1,420,000	
4		2600	2100	5.46	1,308,000	1,320,000	

STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT	1000	1000	1	1,630,000	1,895,000	
2		1200	1200	1.44	1,570,000	1,838,000	
3		1400	1400	1.96	1,477,300	1,750,000	
4		1600	1600	2.56	1,461,850	1,685,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT CÓ VÁCH KÍNH	1000	1500	1.5	1,605,000	1,813,000	
2		1200	1700	2.04	1,545,000	1,713,000	
3		1400	1900	2.66	1,452,300	1,660,000	
4		1600	2100	3.36	1,436,850	1,560,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT, HAI BÊN CÓ VKCĐ	2000	1000	2	1,595,000	1,770,000	
2		2200	1200	2.64	1,550,000	1,669,000	
3		2400	1400	3.36	1,485,000	1,595,000	
4		2600	1600	4.16	1,425,000	1,520,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT CÓ VÁCH KÍNH CĐ Ở TRÊN VÀ HAI BÊN	2000	1500	3	1,580,000	1,727,000	
2		2200	1700	3.74	1,545,000	1,620,000	
3		2400	1900	4.56	1,485,000	1,560,000	
4		2600	2100	5.46	1,405,000	1,515,000	
1	CỬA SỔ CÓ 2 CÁNH BÊN MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT CÓ VKCĐ Ở GIỮA	1500	1000	1.5	1,625,000	1,705,000	
2		1800	1200	2.16	1,545,000	1,655,000	
3		2100	1400	2.94	1,452,000	1,575,000	
4		2400	1600	3.84	1,430,000	1,505,000	
1	CỬA SỔ CÓ CÁNH BÊN QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT, VKCĐ Ở TRÊN VÀ GIỮA	1500	1500	2.25	1,613,000	1,728,000	
2		1800	1700	3.06	1,533,000	1,698,000	
3		2100	1900	3.99	1,440,000	1,598,000	
4		2400	2100	5.04	1,415,000	1,499,000	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT	500	1000	0.5	1,645,000	2,013,000	
2		600	1200	0.72	1,598,000	1,860,000	
3		700	1400	0.98	1,482,000	1,745,000	
4		800	1600	1.28	1,405,000	1,668,000	

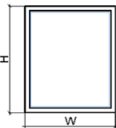
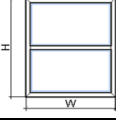
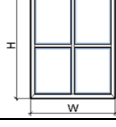
STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT, CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	500	1500	0.75	1,633,000	1,960,000	
2		600	1700	1.02	1,586,000	1,833,000	
3		700	1900	1.33	1,475,000	1,723,000	
4		800	2100	1.68	1,410,000	1,585,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC MỞ LẬT, CÓ VÒNG CUỐN VÀ NẠP TRANG TRÍ	1000	1500	1.5	-	-	
2		1200	1700	2.04	-	-	
3		1400	1900	2.66	-	-	
					-	-	

HỆ CỬA ĐI							
STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TẮM uPVC	700	1800	1.26	1,650,000	2,025,000	
2		700	2000	1.4	1,565,000	1,987,000	
3		700	2200	1.54	1,485,000	1,930,000	
4		700	2400	1.68	1,440,000	1,860,000	
5		900	1800	1.62	1,425,000	1,843,000	
6		900	2000	1.8	1,400,000	1,789,000	
7		900	2200	1.98	1,390,000	1,750,000	
8		900	2400	2.16	1,375,000	1,723,000	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TẮM uPVC CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	700	2300	1.61	1,630,000	1,998,000	
2		700	2500	1.75	1,585,000	1,959,000	
3		700	2700	1.89	1,550,000	1,892,000	
4		700	2900	2.03	1,495,000	1,849,000	
5		900	2300	2.07	1,450,000	1,816,000	
6		900	2500	2.25	1,435,000	1,756,000	
7		900	2700	2.43	1,395,000	1,723,000	
8		900	2900	2.61	1,375,000	1,695,000	
1	CỬA ĐI MỘT CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ	700	2300	1.61	1,555,000	1,953,000	
2		700	2500	1.75	1,545,000	1,898,000	
3		700	2700	1.89	1,508,000	1,865,000	
4		700	2900	2.03	1,442,000	1,823,000	
5		900	2300	2.07	1,402,950	1,805,000	
6		900	2500	2.25	1,369,900	1,767,000	
7		900	2700	2.43	1,354,450	1,726,000	
8		900	2900	2.61	1,339,000	1,705,000	
1	CỬA ĐI MỘT CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	700	2300	1.61	1,525,000	1,898,000	
2		700	2500	1.75	1,515,000	1,860,000	
3		700	2700	1.89	1,478,000	1,822,000	
4		700	2900	2.03	1,412,000	1,800,000	
5		900	2300	2.07	1,387,950	1,767,000	
6		900	2500	2.25	1,354,900	1,712,000	
7		900	2700	2.43	1,344,450	1,668,000	
8		900	2900	2.61	1,329,000	1,613,000	

STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TẮM uPVC	1400	1800	2.52	1,645,000	2,025,000	
2		1400	2000	2.8	1,555,000	1,970,000	
3		1400	2200	3.08	1,450,000	1,922,000	
4		1400	2400	3.36	1,426,000	1,866,000	
5		1800	1800	3.24	1,405,000	1,843,000	
6		1800	2000	3.6	1,380,000	1,789,000	
7		1800	2200	3.96	1,360,000	1,723,000	
8		1800	2400	4.32	1,340,000	1,668,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TẮM uPVC CÓ VÁCH KÍNH CỐ	1400	2300	3.22	1,655,000	1,926,000	
2		1400	2500	3.5	1,635,000	1,893,000	
3		1400	2700	3.78	1,545,000	1,871,000	
4		1400	2900	4.06	1,500,000	1,828,000	
5		1800	2300	4.14	1,450,000	1,750,000	
6		1800	2500	4.5	1,395,000	1,716,000	
7		1800	2700	4.86	1,370,000	1,663,000	
8		1800	2900	5.22	1,350,000	1,640,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY DỪNG KÍNH TOÀN BỘ	1400	1800	2.52	1,510,000	1,991,000	
2		1400	2000	2.8	1,495,000	1,920,000	
3		1400	2200	3.08	1,442,000	1,888,000	
4		1400	2400	3.36	1,405,000	1,852,000	
5		1800	1800	3.24	1,380,000	1,757,000	
6		1800	2000	3.6	1,355,000	1,703,000	
7		1800	2200	3.96	1,339,000	1,659,000	
8		1800	2400	4.32	1,330,000	1,621,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY DỪNG KÍNH TOÀN BỘ CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	1400	2300	3.22	1,498,000	1,920,000	
2		1400	2500	3.5	1,483,000	1,882,000	
3		1400	2700	3.78	1,430,000	1,809,000	
4		1400	2900	4.06	1,403,000	1,728,000	
5		1800	2300	4.14	1,368,000	1,605,000	
6		1800	2500	4.5	1,343,000	1,564,000	
7		1800	2700	4.86	1,327,000	1,548,000	
8		1800	2900	5.22	1,318,000	1,525,000	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH MỞ QUAY DỪNG KÍNH TOÀN BỘ CÓ VKCĐ	2200-3200	2200-2900		1,800,000	2,000,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	1400	1800	2.52	1,598,000	1,617,000	
2		1400	2000	2.8	1,522,000	1,552,000	
3		1400	2200	3.08	1,475,000	1,527,000	
4		1400	2400	3.36	1,433,000	1,463,000	
5		1800	1800	3.24	1,400,000	1,427,000	
6		1800	2000	3.6	1,365,000	1,383,000	
7		1800	2200	3.96	1,300,000	1,337,000	
8		1800	2400	4.32	1,250,000	1,283,000	

STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT 2 CÁNH BÊN CỐ ĐỊNH	2800	1800	5.04	1,498,000	1,505,000	
2		2800	2000	5.6	1,421,000	1,441,000	
3		2800	2200	6.16	1,385,000	1,418,000	
4		2800	2400	6.72	1,355,000	1,385,000	
5		3600	1800	6.48	1,305,000	1,342,000	
6		3600	2000	7.2	1,285,000	1,299,000	
7		3600	2200	7.92	1,250,000	1,276,000	
8		3600	2400	8.64	1,205,000	1,235,000	

HỆ VÁCH KÍNH

STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	VÁCH KÍNH	500	1000	0.5	848,000	900,000	
2		1000	1000	1			
3		1000	2000	2			
4		2000	2000	4			
1	VÁCH KÍNH CƠ MỘT ĐÓ NGANG	500	1000	0.5	905,000	950,000	
2		1000	1000	1			
3		1000	2000	2			
4		2000	2000	4			
1	VÁCH KÍNH CƠ MỘT ĐÓ ĐỌC VÀ 1 ĐÓ NGANG	500	1000	0.5	945,000	980,000	
2		1000	1000	1			
3		1000	2000	2			
4		2000	2000	4			

PHU TRỢ KÍNH

STT	Loại kính	Đơn giá /m ²
1	Kính an toàn 6.38mm (VFG)	320,000
2	Kính an toàn 8.38mm (VFG)	380,000
3	Kính an toàn 10.38mm (VFG)	420,000
4	Kính hộp chân không (5x9x5) & (5x6x5) (VFG)	620,000
5	Kính cường lực 5mm	190,000
6	Kính cường lực 6mm	245,000
7	Kính cường lực 8mm	300,000
8	Kính cường lực 10mm	400,000

GHI CHÚ

Đơn giá kính trên sẽ thay đổi theo đơn giá của thị trường

<u>BÁO GIÁ PHỤ KIỆN KIM KHÍ: GU - GQ - ROTO</u>					
STT	DIỄN GIẢI	Kích thước cửa (mm)		ĐƠN GIÁ	
		Chiều rộng (W)	Chiều cao (H)	GU (ĐỨC)	GQ Liên doanh (Đức_ TQ)
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: 4 bánh xe đơn, 1 khóa bán nguyệt, 2 chốt cánh phụ	1000-1600	1000-1600	352,300	131,300
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: 4 bánh xe đơn, thanh chuyển động, 2 chốt cánh phụ, tay nắm	1000-1600	1000-1600	548,600	208,000
3	Cửa sổ 3 cánh mở trượt: 2 khóa bán nguyệt, 4 bánh xe đơn, 4 chốt cánh phụ	1200-1600	1200-1600	629,200	234,000

4	Cửa sổ 4 cánh mở trượt: 2 khóa bán nguyệt, 8 bánh xe đơn, 4 chốt cánh phụ.	1600-2600	1000-1600	704,600	262,600
5	Cửa sổ 4 cánh mở trượt: 1 thanh chốt đa điểm, 8 bánh xe đơn, 4 chốt cánh phụ, tay nắm	1600-2600	1000-1600	829,400	318,500
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay: M8020, thanh chuyển động, tay nắm, bản lề chữ A, vấu chốt cửa 2 cánh	1000-1600	1000-1400	1,644,500	457,600
7	Cửa sổ 2 cánh mở quay: M8020, thanh chuyển động, tay nắm, bản lề 2D, vấu chốt cửa 2 cánh	1000-1600	1000-1400	-	390,000
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay: 1 Chốt chuyển động, 4 bản lề chữ A, 1 tay nắm, 1 chốt liên cánh phụ lắp ngoài đồ, vấu chốt	1000-1600	1000-1400	2,091,700	690,300
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay: 1 Chốt chuyển động, 4 bản lề chữ A, 1 tay nắm, 1 chốt liên cánh phụ lắp ẩn trong đồ, vấu chốt	1000-1600	1000-1400	2,294,500	859,300
10	Cửa sổ 4 cánh mở quay: 8 bản lề chữ A, 3 bộ chốt đa điểm, 3 tay nắm, 1 chốt liên Kemol cánh phụ..	1600-2400	1000-1400	-	872,300
11	Cửa sổ 4 cánh mở quay: 8 bản lề chữ A, 3 bộ chốt đa điểm, M8020..	1600-2400	1000-1400		840,000
12	Cửa sổ 1 cánh mở quay: 1 thanh chuyển động, 2 bản lề chữ A, 1 tay nắm	400-600	1000-1400	799,500	253,500
13	Cửa sổ 1 cánh mở hất: 2 bản lề chữ A, 1 thanh chuyển động, 1 tay nắm, 2 thanh chống gió	400-800	1000-1400	1,137,500	312,000
14	Cửa sổ 1 cánh mở hất: 2 bản lề chữ A, Tay nắm mở gài (không thanh chống gió)	400-600	400-500	552,500	188,500
15	Cửa đi Toilet 1 cánh mở quay dùng lẫy gà 1 điểm, khóa 1 đầu chìa 1 bên núm vặn, bản lề 3D	700-1000	1900-2300	1,787,500	817,700
16	Cửa đi 1 cánh: bản lề 3D, chốt đa điểm 1800	700-1000	1900-2300	2,028,000	960,700
17	Cửa đi 1 cánh: bản lề 3D, chốt đa điểm lẫy gà 2100	800-1000	2200-2400	3,042,000	1,227,200
18	Cửa đi 2 cánh: bản lề 3D, khóa chuyển động đa điểm 1800, chốt liên cánh phụ lắp ngoài đồ	1200-1800	2000-2200	3,744,000	1,794,000
19	Cửa đi 2 cánh: bản lề 3D, khóa chuyển động đa điểm 1800, chốt liên cánh phụ lắp trong đồ	1200-1800	2000-2200	3,874,000	1,901,900
20	Cửa đi 2 cánh: bản lề 3D, khóa chốt đa điểm lẫy gà, chốt liên cánh phụ ẩn trong đồ	1200-1800	2000-2200	4,888,000	2,177,500
21	Cửa đi 2 cánh mở trượt: 4 Bánh xe đôi, bộ thanh chốt đa điểm 1800, 2 chốt cánh phụ	1000-1800	2000-2400	1,747,200	587,600
22	Cửa đi 2 cánh mở trượt: 4 Bánh xe đôi, bộ thanh chốt đa điểm tay nắm chữ D, 4 chốt cánh phụ	1000-1800	2000-2400	-	899,600
23	Cửa đi 4 cánh mở trượt: bánh xe đôi, 1 bộ tay nắm đa điểm, 4 chốt cánh phụ	2000-3600	2000-2400	2,142,400	707,200
24	Cửa đi 4 cánh mở quay: bản lề 3D, bộ khóa đa điểm lẫy gà, 3 chốt liên cánh phụ trong đồ	2400-3000	2000-2400	12,120,000	5,713,500

GHI CHÚ

1. Giá tiền 1 bộ cửa = chiều cao (H) x chiều rộng (W) x đơn giá + phụ kiện kim khí + phụ trội (nếu có)
2. Phần lõi thép gia cường bên trong có chiều dày 1,2mm-2,0mm tùy theo loại thanh profile cũng như kết cấu cửa
3. Phụ kiện kim khí (PKKK) bao gồm bản lề, thanh chuyển động, khóa, điểm chốt, các ray bánh xe.
4. PKKK của GU hoặc ROTO nhập khẩu từ Đức, bảo hành 3 năm
5. PKKK của GO hàng liên doanh Đức - Trung Quốc, bảo hành 2 năm
6. Kính đơn trong đơn giá này là kính trắng dày 5mm
7. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT(10%). Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và áp dụng trên toàn quốc.
8. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
9. Đây là báo giá sơ bộ, báo giá chính thức sẽ do bộ phận tính giá căn cứ vào bản vẽ thực tế của công trình và tình hình diễn biến tiền tệ thị trường vào thời điểm ký kết hợp đồng để báo giá lại, đó là báo giá cuối cùng
10. Báo giá này được áp dụng từ ngày **01/01/2013** đến khi có báo giá mới.

QUÝ KHÁCH VUI LÒNG LIÊN HỆ:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHẤT VIỆT - NAVICOM

Địa chỉ : 78 Phạm Đăng Giang , P. Bình Hưng Hòa, Q.Bình Tân, TP.HCM

Nhà máy: 23-31 đường số 1, P. Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.HCM

Tel: 08.37651423 Fax: 08.37658316 Hotline : 0977.70.73.78

Website: www.naviwindow.vn | www.navidoor.vn

Email: info@naviwindow.vn | info@navidoor.vn

**TM CÔNG TY
GIÁM ĐỐC**